TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2019/KDTM-PT
Ngày 06 - 9 - 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Bà Đinh Thị Tuyết

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2019/TLPT-KDTM, ngày 28/5/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2019/KDTM-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh ĐắkLắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:13/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số:12/QĐ-PT, ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N; trụ sở: 02 H - Quận B - Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K; Chức vụ: Chủ tịch HĐTV.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D - sinh năm 1965; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk.có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân D1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N: Bà Lê Thị H - sinh năm 1974; có mặt.

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1980; có mặt

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; có mặt.

Địa chỉ: Buôn C, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Lê Ngọc B, năm 1947, bà Hồ Thị H2, sinh năm 1952; Vắng mặt.

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972; bà Nguyễn Thị H3; Vắng mặt.

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2016, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 15/3/2013 ông Nguyễn Xuân D1 có ký hợp đồng tín dụng và vay Ngân Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk với số tiền gốc 1,6 tỷ đồng, lãi suất 14%/năm. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: Kinh doanh tạp hóa. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bên vay gồm có 04 hợp đồng thế chấp, trong quá trình vay vốn đã giải chấp hết tài sản của 02 hợp đồng bảo đảm, giải chấp một phần tài sản thế chấp của 01 hợp đồng bảo đảm, đến nay tài sản thế chấp còn lại theo hai hợp đồng bảo đảm, cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 292/TC ngày 06/3/2012 giữa bên thế chấp ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N với bên nhận thế chấp Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk gồm 04 quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk gồm: Quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số H082908, AM119398, AN 380242, AM180911, gồm các thửa 181,166, 58a, 305, tờ bản đồ số 15,14,12, có tổng diện tích 7.172 m^2 các tài sản này đã được giải chấp đến nay tài sản thế chấp chỉ còn quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763;

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ bên vay đối với khoản tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và lãi phát sinh, trong số tiền đã vay thì bà Nguyễn Thị H1 có đứng ra bảo lãnh cho ông Nguyễn Xuân D1 tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 292b/TC ngày 06/3/2012 với Ngân hàng Quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số O 316770, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 08 diện tích 5.630 m^2, được UBND huyện K cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 ngày 11/10/1999;

Mặc dù Ngân hàng đã đôn đốc nhắc nhở nhiều làn nhưng ông Nguyễn Xuân D1 vẫn không thanh toán nợ vay đúng như cam kết trong hợp đồng tín dụng nên đã vi phạm về nghĩa vụ của bên vay.

Nay Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Xuân D1 có nghĩa vụ phải trả cho Ngân Ngân hàng N,

chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk, tổng số tiền nợ gốc là 483.309.948 đồng và tổng nợ lãi tính đến hết ngày 04/4/2019 của hợp đồng tín dụng là 732.693.194 đồng. Tổng cộng là 1.216.003.142 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh từ ngày 05/4/2019 theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số 292/2013/HĐTD ngày 15/3/2013 cho đến khi ông Nguyễn Xuân D1 trả hết nợ gốc và nợ lãi.

Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần nợ vay thì yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán thay ông Nguyễn Xuân D1 cho Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 04/4/2019 của phần nợ gốc 40.000.000 đồng là 42.967.778 đồng. Tổng cộng: 82.967.778 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh trên nợ gốc 40 triệu đồng tính từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng 292/2013/HĐTD ngày 15/3/2013.

Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 hoặc bà Nguyễn Thị H1 không thanh toán hết số nợ vay nói trên, Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk được quyền yêu cầu thi hành án kê biên, cưỡng chế phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên nói trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trình bày: Do nhu cầu vay vốn, nên vào năm 2012 vợ chồng ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N có nộp hồ sơ xin vay vốn tại Ngân Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk vay số tiền 1,2 tỷ đồng, hai bên có lập hợp đồng thế chấp số 292/TC, ngày 06/3/2012. Ông D1 thừa nhận có ký vào hợp đồng tín dụng số 292/213/HĐTD, ngày 15/3/2013, nhưng ông Nguyễn Văn T là cán bộ tín dụng của ngân hàng điện thoại gọi ông D1 đến Ngân hàng H, tại Ngân hàng, ông T đưa cho ông D1 tập hồ sơ vay vốn và yêu cầu D1 ký vào hồ sơ. Từ đó đến nay ông D chưa nhận được tiền giải ngân của Ngân hàng cho ông D1 vay theo hợp đồng tín dụng. Ngân hàng khởi kiện ông D1 thì phía ông D1 không đồng ý, ông D1 chưa nhận tiền từ ngân hàng nên chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía ông D1 có yêu cầu Ngân hàng xuất trình các chứng từ giao dịch giải ngân khoản tiền nói trên nhưng phía Ngân hàng không cung cấp được, chứng từ giao dịch do Ngân hàng cung cấp đề ngày 15/3/2013 nhưng in vào ngày 18/3/2013 là không hợp lệ, không đúng sự thật, vì vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tại phiên tòa bị đơn rút yêu cầu phản tố về việc đề nghị Ngân hàng hoàn trả số tiền 702. 666.667 đồng đã nộp tại Ngân hàng, vì có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N là bà Lê Thị H trình bày:

Bà Lê Thị N thừa nhận vào năm 2012 có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N - Chi nhánh H với số tiền 1,2 tỷ đồng và có ký vào hợp đồng thế chấp số 292/TC, ngày 06/3/2012. Tuy nhiên, sau khi trả nợ xong thì bà N không ký vào hợp đồng tín dụng ngày 15/3/2013, cũng không biết ông Nguyễn Xuân D1 ký hợp đồng tín dụng số 292/2013/HĐTD, ngày 15/3/2013 vay với số tiền 1.600.000.000 đồng, và không nhận được khoản tiền nào.

Nay Ngân hàng khởi kiện thì bà N không đồng ý, nếu ông D1 ký vay thì một mình ông D1 có nghĩa vụ trả nợ, vì bà N không biết, không được nhận tiền và cũng không ký vào hợp đồng tín dụng năm 2013 để vay vốn. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản phần của bà N trong tài sản chung đã thế chấp cho Ngân hàng.

Bà Lê Thị N rút yêu cầu phản tố như trong đơn yêu cầu với ông Nguyễn Xuân D1.

- *Bà Nguyễn Thị H1 trình bày*: Bà H1 không đồng ý đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc 40 triệu đồng và lãi phát sinh, cũng như không đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 292b/TC ngày 06/3/2012, vì bà H1 chỉ bảo lãnh cho hợp đồng năm 2012, chứ không bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng năm 2013 mà ông D1 đã ký kết với Ngân hàng.

- *Bà Hồ Thị H2, ông Lê Ngọc B trình bày*: Do không hiểu biết pháp luật nên đã bỏ tiền ra để giải chấp lấy bìa về. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà H2, ông B rút yêu cầu phản tố về việc buộc Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk phải trả lại cho vợ chồng tôi số tiền 374.438.552 đồng, vì có thể kiện bằng một vụ kiện khác.

- *Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H3 trình bày:* Ông P, bà H3 rút yêu cầu độc lập là buộc Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk phải trả lại cho vợ chồng ông P, bà H3 số tiền 141.251.500 đồng, vì có thể kiện bằng một vụ kiện khác.

Tại bản án số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 323, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91; khoản 3 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

1. Về nợ và nghĩa vụ trả nợ: Buộc ông Nguyễn Xuân D1 có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 483.309.948 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử theo hợp đồng tín dụng là 732.693.194 đồng, tổng cộng là 1.216.003.142 đồng *(Một tỷ hai trăm mười sáu triệu không trăm không ba nghìn một trăm bốn mươi hai đồng)* và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng số 292/213/HĐTD, ngày 15/3/2013 cho đến khi ông Nguyễn Xuân D1 trả xong toàn bộ các khoản nợ nói trên.

Không chấp nhận yêu cầu trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần nợ vay thì buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán thay ông Nguyễn Xuân D1 đối với nghĩa vụ trong phạm vi bão lãnh cho Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 04/4/2019 của phần nợ gốc 40.000.000 đồng là 42.967.778 đồng. Tổng cộng: 82.967.778 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh trên nợ gốc 40 triệu đồng tính từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng 292/2013/HĐTD ngày 15/3/2013.

2. Về xử lý tài sản thế chấp có bảo đảm:

Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 trả xong các khoản nợ thì Ngân hàng N, Chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk có nghĩa vụ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15 diện tích 624 m^2, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N.

Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là phần tài sản của ông Nguyễn Xuân D1 trong tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng gồm: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15 diện tích 624 m^2, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản mà Nguyễn Thị H1 đã đứng ra bão lãnh đối với bên thứ ba để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật đối với số tiền 40 triệu đồng và lãi phát sinh trên nợ gốc 40 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng tín dụng số 292/213/HĐTD, ngày

15/3/2013 khi ông Nguyễn Xuân D1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N - Chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/4/2019, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngân hàng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Thi hành án kê biên phát mãi toàn bộ tài sản mà Bà Nguyễn Thị H1 đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho người thứ ba đối với số tiền bà H1 bảo lãnh là nợ gốc 40 triệu và nợ lãi phát sinh, nếu trả không được thì có quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ và xử lý toàn bộ tài sản là diện tích 624 m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để đảm bảo việc thu hồi nợ. Ngân hàng không kháng cáo về nội dung buộc bà N vợ ông D1 có nghĩa vụ trả nợ, mà khoản nợ này việc án sơ thẩm buộc ông D1 trả nợ thì Ngân hàng đồng ý.

Ngày 16/4/2019, bị đơn ông D1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Xuân D1 là bà Lê Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Việc kháng cáo của ngân hàng về việc yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả nợ số nô gốc 40.000.000đ và lãi suất phát sinh cũng như xử lý tài sản thế chấp của bà H1 để đảm bảo thu hồi nợ là không có căn cứ. Bởi lẽ: Bà H1 chỉ bảo lãnh cho khoản vay này của năm 2012 nhưng hiện nay các bên thừa nhận hợp đồng tín dụng năm 2012 đã tất toán xong, bà H1 không hề có baỏ lãnh cho hợp đồng tìn dụng năm 2013.

Việc kháng cáo cho rằng xử lý tài sản của bà N và ông D1 để đảm bảo việc thu hồi nợ. Xét thấy đây là tài sản chung hợp nhất của ông D1 và bà N, nhưng khi

đem vào thế chấp thì Bà N hoàn toàn không biết và không đồng ý, cũng không thừa nhận khoản vay này. Vì vậy, việc thế chấp này không hợp pháp, không thể xử lý tài sản này để đảm bào thu hồi nợ. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của Ngân hàng cũng không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Duẩn, đề nghị ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý. Đây là tài sản chung hợp nhất của ông D1, bà N nhưng bà N không vay và không đồng ý việc thế chấp tài sản này để vay. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc xử lý tài sản của ông D1 để thu hồi nợ là không đúng. Vì vậy việc kháng cáo của ông D1 là có căn cứ nên đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn ông Nguyễn Xuân D1 làm trong hạn luật định và có đóng tiền tạm ứng án phí, nên hợp lệ nên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Ông Lê Ngọc B, bà Hồ Thị H2, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H3; mặc dù đã được tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nội dung vụ án: Ngày 15/3/2013 ông Nguyễn Xuân D1 ký hợp đồng tín dụng số: 292/213/HĐTD, ngày 15/3/2013 để vay số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 14%. Qúa trình thực hiện hợp đồng, ông D1 đã trả được 1.116.690.052 đồng nợ gốc, còn lại là 483.309.948 đồng cùng lãi suất phát sinh thì ông D1 không thực hiện nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông D1 pH1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc 483.309.948 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử theo hợp đồng tín dụng là 732.693.194 đồng, tổng cộng là 1.216.003.142 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/4/2019. Cùng với việc khởi kiện, Ngân hàng đã xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông D1 cho rằng mình chưa nhận tiền từ Ngân hàng; tuy nhiên lời khai này của ông là không có căn cứ, bởi lẽ ông đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng được một phần nghĩa vụ là 1.116.690.052 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền đã xác nhận số nợ này cũng như trách nhiệm trả nợ là của cá nhân ông D1 và Ngân hàng cũng xác định

chỉ khởi kiện cá nhân ông D1 trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông D1 cũng thừa nhận khoản nợ trên. Vì vậy, án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng và buộc cá nhân ông D1 phải trả cho Ngân hàng là 732.693.194 đồng, tổng cộng là 1.216.003.142 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng số 292/213/HĐTD, ngày 15/3/2013 cho đến khi ông Nguyễn Xuân D1 trả xong toàn bộ các khoản nợ là có căn cứ. Sau khi án sơ thẩm xử xong, các đương sự cũng không ai kháng cáo về số nợ và trách nhiệm trả nợ nên quyết định này của án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của ông D1 cho rằng: Ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tài sản là diện tích 624 m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản này được ông D1, bà N thế chấp để bảo đảm cho khoản nợ vay của hợp đồng tín dụng năm 2012 và hiện nay hợp đồng này các bên thừa nhận đã tất toán xong. Còn đối với hợp đồng tín dụng năm 2013 thể hiện: Chỉ một mình cá nhân ông D1 đứng ra vay, tại hợp đồng cũng chỉ ghi *"cho vay có bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 292/TC ngày 06/3/2012"* là sự thỏa thuận giữa Ngân hàng và ông D1 chuyển tài sản bảo đảm của hợp đồng tín dụng năm 2012 sang tài sản bảo đảm của hợp đồng tín dụng năm 2013 là tài sản chung hợp nhất của ông D1 và bà N nhưng không có sự đồng ý của bà N và bà N cũng không biết việc này là vi phạm quy định tại Điều 212, 213, 218 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 146 Nghị định: 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Nghị định: 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó, tài sản này không đủ căn cứ để xem xét đây là tài sản bảo đảm cho khoản nợ vay của hợp đồng tín dụng năm 2013. Việc án sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng để xử lý phần tài sản của ông D1 để đảm bảo cho việc trả nợ là không có căn cứ. Do đó, việc kháng cáo của ông D1 cho rằng ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý là có căn cứ chấp nhận, nên cần sửa bản án sơ thẩm về xử lý tài sản bảo đảm, buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với biến động trên cho ông D1, bà N là phù hợp.

[2.2] xét kháng cáo của Ngân hàng N:

Xét kháng cáo của Ngân hàng cho rằng: Đối với yêu cầu trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần nợ vay thì yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán thay ông Nguyễn Xuân D1 đối với nghĩa vụ trong phạm vi bảo lãnh cho Ngân hàng N với tổng số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh. HĐXX thấy rằng: Bà Nguyễn Thị H1 chỉ bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng năm 2012, đối với khoản vay số tiền 1,2 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 292b/TC ngày 06/3/2012 và hiện nay hợp đồng tín dụng năm 2012 các bên đã tất toán xong. Đối với hợp đồng tín dụng số 292/213/HĐTD, ngày 15/3/2013 do một mình cá nhân ông D1 đứng ra ký kết và vay thì bà H1 cũng không biết và không bảo lãnh cho khoản vay này; phía Ngân hàng cũng không có căn cứ nào chứng minh bà H1 dùng tài sản này để bảo lãnh cho khoản vay 1,6 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng của ông D1. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng để buộc bà Hải trả nợ thay ông D1 khoản nợ gốc 40.000.000đ và lãi suất phát sinh của khoản nợ này và xử lý tài sản của bà H1 để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay, các bên cũng không có chứng cứ nào mới xuất trình. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để thỏa mãn yêu cầu kháng cáo này của Ngân hàng. Tòa cấp sơ thẩm không tuyên trả lại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 292b/TC ngày 06/3/2012 với Ngân hàng Quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số O 316770, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 08 diện tích 5.630 m^2, được UBND huyện K cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 ngày 11/10/1999 là thiếu sót; tài sản này cũng liên quan đến nội dung kháng cáo nên cấp phúc thẩm cần khắc phục để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án một cách toàn diện, triệt để.

Ngân hàng kháng cáo cho rằng: Việc vay tiền Ngân hàng thì bà N là vợ ông D1 biết, do đó nếu ông D1 không trả thì phải xử lý toàn bộ tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15 diện tích 624 m^2, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009. Như đã nhận định ở trên, do đó việc kháng cáo của Ngân hàng về nội dung này là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thể thỏa mãn yêu cầu kháng cáo này của Ngân hàng được.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông D1 không phải chịu án phí KDTMPT.

Ngân hàng N phải chịu án phí KDTMPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ngân hàng N.
- Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân D1 - Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2019/KDTM-ST ngày 04/4/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đăk Lăk.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 148,điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 323,Điều 335, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91; khoản 3 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Khoản 2 Điều 146 Nghị định: 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

[1.] Về nợ và nghĩa vụ trả nợ: Ông Nguyễn Xuân D1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số nợ gốc là 483.309.948 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử theo hợp đồng tín dụng là 732.693.194 đồng, tổng cộng là 1.216.003.142 đồng *(Một tỷ hai trăm mười sáu triệu không trăm không ba nghìn một trăm bốn mươi hai đồng)* và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng số 292/2013/HĐTD, ngày 15/3/2013 cho đến khi ông Nguyễn Xuân D1 trả xong toàn bộ các khoản nợ nói trên.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N: Trường hợp ông Nguyễn Xuân D1 không thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần nợ vay thì buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán thay ông Nguyễn Xuân D1 đối với nghĩa vụ trong phạm vi bảo lãnh cho Ngân hàng N, chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 04/4/2019 của phần nợ gốc 40.000.000 đồng là 42.967.778 đồng. Tổng cộng: 82.967.778 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh trên nợ gốc 40 triệu đồng tính từ ngày 05/4/2019 theo hợp đồng tín dụng 292/2013/HĐTD ngày 15/3/2013.

[2]. ***Về xử lý tài sản thế chấp có bảo đảm:***

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc nếu ông D1 không trả được nợ xử lý phát mãi tài sản là lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15 diện tích 624 m^2, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N để đảm bảo thu hồi nợ.

Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho ông D1, bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 356763, thửa đất số 293, tờ bản đồ số 15 diện tích 624 m^2, được UBND huyện K cấp ông Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N vào ngày 16/3/2009; địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản của bà Nguyễn Thị H1 là Quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số O 316770, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 08 diện tích 5.630 m^2, được UBND huyện K cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 ngày 11/10/1999 để Ngân hàng thu hồi nợ đối với số tiền gốc 40 triệu đồng và lãi phát sinh trên nợ gốc 40 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng tín dụng số 292/2013/HĐTD, ngày 15/3/2013.

Ngân hàng N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 GCNQSD đất số O 316770, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 08 diện tích 5.630 m^2, được UBND huyện K cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 ngày 11/10/1999.

[3]. ***Về án phí:***

Ông Nguyễn Xuân D1 phải chịu 48.480.000 đồng (làm tròn số) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ông Nguyễn Xuân D1 không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền 2.000.000 đồng án tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010125 ngày 26/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk được khấu trừ vào tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; ông Duẩn còn phải nộp 46.480.000đ án phí KDTMST.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân D1, bà Lê Thị N số tiền 8.026.000 đồng tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0038153, ngày 03/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 20.265.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0038133 ngày 29/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngân hàng N phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ 2000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010130 ngày 03/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Anh Tuấn